

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Xuân Hường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Võ Trần Minh Đăng - Phụ trách Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Hồng Thái - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 29 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.105.263.614	251.282.046.327
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	180.953.177.689	182.615.110.008
111	1. Tiền		47.617.920.292	6.189.243.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.335.257.397	176.425.866.757
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.271.355.287	4.849.322.083
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.736.647.951	277.593.354
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	483.450.800	381.790.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.170.958.854	4.309.641.047
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	IV. Hàng tồn kho	09	64.371.143.187	62.239.648.290
141	1. Hàng tồn kho		64.371.143.187	62.239.648.290
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		509.587.451	1.577.965.946
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	509.587.451	1.577.965.946
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.484.566.275.357	1.488.216.877.616
220	II. Tài sản cố định		251.104.886.792	223.428.815.855
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	251.104.886.792	223.428.815.855
222	- Nguyên giá		536.945.379.362	499.217.592.421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.840.492.570)	(275.788.776.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.120.000.000	1.120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	112.691.863.235	144.323.494.803
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		112.691.863.235	144.323.494.803
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.119.390.995.136	1.119.390.995.136
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.721.943.602)	(14.721.943.602)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.378.530.194	1.073.571.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.378.530.194	1.073.571.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.757.671.538.971	1.739.498.923.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.794.653.287	90.938.948.837
310	I. Nợ ngắn hạn		71.794.653.287	90.938.948.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.844.913.651	2.193.616.560
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.152.010.130	11.539.093.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.353.972.797	8.151.132.377
314	4. Phải trả người lao động		21.167.073.437	44.783.245.086
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.849.671.740	2.637.321.879
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	771.698.127	623.768.439
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.655.313.405	21.010.770.696
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.685.876.885.684	1.648.559.975.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.685.876.885.684	1.648.559.975.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.793.311.850	153.693.589.941
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.805.026.332	12.969.627.712
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		62.988.285.518	140.723.962.229
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.757.671.538.971	1.739.498.923.943


Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởngNguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	204.291.396.662	155.918.055.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.291.396.662	155.918.055.003
11	4. Giá vốn hàng bán	22	129.075.160.912	127.578.262.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.216.235.750	28.339.792.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.193.943.824	13.184.894.710
22	7. Chi phí tài chính	24	7.975.163	1.248.734.583
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.065.613.427	1.451.355.475
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.815.075.314	11.413.573.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.521.515.670	27.411.024.001
31	11. Thu nhập khác	27	1.740.598.795	3.030.969.957
32	12. Chi phí khác	28	817.025.916	758.538.717
40	13. Lợi nhuận khác		923.572.879	2.272.431.240
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.445.088.549	29.683.455.241
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.456.803.031	2.225.279.919
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.988.285.518	27.458.175.322



Ngô Long Phi
Người lập



Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		196.122.462.517	160.178.357.349
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(34.697.817.850)	(69.130.306.623)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(77.006.632.038)	(71.413.953.538)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.161.251.825)	(4.066.241.294)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.570.336.023	7.977.269.331
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.197.117.460)	(63.431.768.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		629.979.367	(39.886.643.091)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.105.026.236)	(8.486.912.691)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.674.404.725	7.598.810.477
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.430.621.511)	(888.102.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.800.642.144)	(40.774.745.305)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		182.615.110.008	88.980.080.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		138.709.825	50.697.906
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	180.953.177.689	48.256.033.146

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.255 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.306 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (bao gồm xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (quản lý vận hành khu công nghiệp).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2025, nhu cầu thị trường về mặt hàng cao su tăng mạnh khiến cho giá bán của mặt hàng này tăng lên dẫn đến doanh thu, lãi gộp và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng với số tiền lần lượt là 48,373 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 31,02%); 46,876 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 165,41%) và 40,762 VND (tương ứng tỷ lệ 137,32%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Cơ quan Công ty
- Đội Thạnh Đức (trước đây là Nông trường Gò Dầu) ⁽¹⁾
- Đội Hiệp Thạnh (trước đây là Nông trường Gò Dầu) ⁽¹⁾
- Đội Cầu Khởi (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾
- Đội Bình Linh (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾
- Đội Cầu Sắt (trước đây là Nông trường Cầu Khởi) ⁽¹⁾
- Đội Bến Lầy (trước đây là Nông trường Bến Cùi) ⁽¹⁾
- Đội Bến Cùi (trước đây là Nông trường Bến Cùi) ⁽¹⁾
- Xưởng chế biến cao su (trước đây là Xí nghiệp Cơ khí Chế biến) ⁽²⁾
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc

Địa chỉ

xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh

(1) Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 813 và 815/QĐ-HĐQTCSTN ngày 28/04/2025, Công ty đã kết thúc hoạt động của các Nông trường và thành lập các Đội sản xuất trực thuộc trên cơ sở kế thừa nhân sự, một phần cơ sở vật chất và địa bàn từ các Nông trường cũ tương ứng, nhưng được tổ chức tinh gọn hơn, tạo điều kiện cho việc quản lý và vận hành trực tiếp.

(2) Căn cứ Quyết định của Hội đồng quản trị số 916/QĐ-HĐQTCSTN ngày 12/05/2025, Công ty đã giải thể Xí nghiệp cơ khí chế biến ("Xí nghiệp") và thành lập Xưởng chế biến cao su trên cơ sở chuyển giao nguyên trạng từ Xí nghiệp sang bao gồm các loại tài sản, tài liệu hồ sơ, diện tích đất, lao động, cơ sở vật chất... mà Xí nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng phải trả.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường ("chứng chỉ/giấy phép") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chứng chỉ/giấy phép có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh trong suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	412.328.616	205.050.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.205.591.676	5.984.192.962
Các khoản tương đương tiền	133.335.257.397	176.425.866.757
	180.953.177.689	182.615.110.008

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 133.335.257.397 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ⁽¹⁾	968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	24.500.000.000		(6.585.982.258)	24.500.000.000		(6.585.982.258)
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾	24.500.000.000		(6.585.982.258)	24.500.000.000		(6.585.982.258)
Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	45.033.000.000	(8.135.961.344)	140.773.020.950	43.620.200.000	(8.135.961.344)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾	77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾	8.661.170.000		(8.135.961.344)	8.661.170.000		(8.135.961.344)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	17.660.000.000	45.033.000.000	-	17.660.000.000	43.620.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾	36.951.850.950		-	36.951.850.950		-
	1.134.112.938.738	45.033.000.000	(14.721.943.602)	1.134.112.938.738	43.620.200.000	(14.721.943.602)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mùn cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,25%	15,25%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Cửa hàng xăng dầu	60.167.349	-	67.879.036	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	95.242.125	-	86.137.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	1.594.695.000	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Thy Vàng	6.866.841.159	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương Việt Nam	-	-	3.875.000	-
	8.736.647.951	(119.702.318)	277.593.354	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Phát	199.000.000	-	199.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	67.500.000	-	67.500.000	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	166.950.800	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	50.000.000	-	115.290.000	-
	483.450.800	-	381.790.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.233.018.210	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.447.979	-	213.390.979	-
Tạm ứng	563.591.811	-	73.163.195	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	7.328.646.361	-	2.708.938.446	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	890.970.193	-	914.390.504	-
Phải thu Công ty con về tiền chi hộ	795.974.210	-	399.757.923	-
Phải thu khác	7.310.090	-	-	-
	18.170.958.854	-	4.309.641.047	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	795.974.210	-	399.757.923	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	8.233.018.210	-	-	-
	9.028.992.420	-	399.757.923	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.546.688.468	-	12.918.000.675	-
Công cụ, dụng cụ	8.865.625.566	-	3.512.253.894	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.844.228.779	-	4.354.930.114	-
Thành phẩm	20.657.042.986	-	40.674.860.234	-
Hàng hoá	457.557.388	-	779.603.373	-
	64.371.143.187	-	62.239.648.290	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2017	-	15.382.656.306
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2018	7.781.874.545	27.164.963.154
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2019	31.667.797.181	29.563.780.761
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2020	32.292.971.867	29.977.728.140
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2021	17.300.950.950	16.060.795.868
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2022	9.162.011.018	8.287.597.966
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2024	9.309.621.179	7.867.738.312
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2025	2.808.764.873	-
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	2.264.364.381	9.759.362.281
- Chi phí khác	103.507.241	258.872.015
	112.691.863.235	144.323.494.803

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
- Mua trong kỳ	-	199.462.727	-	-	-	199.462.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	37.528.324.214	37.528.324.214
Số dư cuối kỳ	83.780.664.777	97.658.878.650	31.812.798.446	6.620.569.280	317.072.468.209	536.945.379.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
- Khấu hao trong kỳ	1.152.890.964	1.470.984.588	410.622.318	22.271.376	6.994.946.758	10.051.716.004
Số dư cuối kỳ	69.011.754.585	92.976.090.915	27.820.348.400	6.524.640.892	89.507.657.778	285.840.492.570
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
Tại ngày cuối kỳ	14.768.910.192	4.682.787.735	3.992.450.046	95.928.388	227.564.810.431	251.104.886.792

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.447.094.199 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.120.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	69.158.563	860.822.243
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	262.675.926	525.351.852
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	177.752.962	191.791.851
	509.587.451	1.577.965.946
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.350.002	31.620.000
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	282.679.638	411.476.491
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.069.500.554	630.475.331
	1.378.530.194	1.073.571.822

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	448.911.156	448.911.156	430.560.000	430.560.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	212.760.000	212.760.000	212.760.000	212.760.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	150.831.156	150.831.156	-	-
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	85.320.000	85.320.000	217.800.000	217.800.000
Bên khác	17.396.002.495	17.396.002.495	1.763.056.560	1.763.056.560
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất nhập khẩu Đức Thành	14.502.306.820	14.502.306.820	-	-
- Công ty TNHH MTV Phạm Thiện Anh	2.287.772.060	2.287.772.060	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	372.187.515	372.187.515	961.669.956	961.669.956
- Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	17.750.000	17.750.000	354.620.000	354.620.000
- Phải trả người bán khác	215.986.100	215.986.100	446.766.604	446.766.604
	17.844.913.651	17.844.913.651	2.193.616.560	2.193.616.560

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	-	1.145.188.800
- Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	312.439.680	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	-	3.843.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	-	2.852.217.900
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	791.274.750	3.271.595.040
- Người mua trả tiền trước khác	48.295.700	427.092.060
	1.152.010.130	11.539.093.800

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	665.066.443	7.100.101.014	5.928.846.336	-	1.836.321.121
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.227.131.599	7.456.803.031	12.161.251.825	-	2.522.682.805
Thuế Thu nhập cá nhân	-	244.805.055	5.112.555.641	5.339.659.361	-	17.701.335
Thuế Tài nguyên	-	14.129.280	36.834.720	45.756.800	-	5.207.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.972.060.336	-	-	3.972.060.336
Các loại thuế khác	-	-	27.585.705	27.585.705	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	-	8.151.132.377	23.737.440.447	23.534.600.027	-	8.353.972.797

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.477.408.500	1.606.134.500
- Tiền điện trích trước	294.134.535	386.576.241
- Trích trước chi phí sửa chữa	-	41.500.000
- Trích trước chi phí phân bón xuất dùng cho vườn cây	3.683.500.791	-
- Chi phí phải trả khác	394.627.914	603.111.138
	5.849.671.740	2.637.321.879

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	491.082.324	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.838.803	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	103.200.500
- Phải trả về nhận trước tiền hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	-	158.566.881
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.576.500	115.100.000
	<u>771.698.127</u>	<u>623.768.439</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	80.868.036.136	1.557.377.708.094
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	27.458.175.322	27.458.175.322
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.238.644.371.958	66.640.303.034	1.561.506.688.199
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.238.644.371.958	153.693.589.941	1.648.559.975.106
Lãi trong kỳ này	-	-	-	62.988.285.518	62.988.285.518
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.217.188.669	(42.217.188.669)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.515.219.686)	(25.515.219.686)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(156.155.254)	(156.155.254)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.280.861.560.627	148.793.311.850	1.685.876.885.684

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1314/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 27/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	140.723.962.229
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	42.217.188.669
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,13	25.515.219.686
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,11	156.155.254
Chia cổ tức (25%/Mệnh giá) (*)	51,74	72.812.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,02	22.898.620

(*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	0,38	1.140.000.000	4,82	14.470.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	0,00	-	1,33	3.991.000.000
- Bà Trần Bửu Hoa	4,49	13.471.600.000	4,49	13.471.600.000
- Các cổ đông khác	32,21	96.638.400.000	26,44	79.317.400.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	103.200.500	101.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	103.200.500	101.880.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
- Mù cao su khách hàng gửi kho	Tấn	-	0,031
- Mù cao su nhận gia công	Tấn	-	24,360

c) Ngoại tệ các loại		30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)		549.905,21	6.599,08
d) Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức		1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương		137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh		25.919.196	25.919.196
		1.278.462.618	1.278.462.618
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su		190.499.313.754	119.964.365.300
Doanh thu bán hàng hóa		10.975.934.875	30.467.721.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.816.148.033	5.485.968.462
		204.291.396.662	155.918.055.003
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		12.336.420.168	17.484.744.689
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)			
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Giá vốn của mù cao su thành phẩm		115.424.871.225	92.276.743.962
Giá vốn của hàng hóa đã bán		10.900.192.979	29.840.492.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.749.710.398	5.460.246.418
Thuế GTGT không được khấu trừ		386.310	778.837
		129.075.160.912	127.578.262.201
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan		1.387.633.000	8.611.665.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)			
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		2.812.461.725	532.677.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.233.018.210	12.068.293.796
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		11.620.712	533.225.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		136.843.177	50.697.906
		11.193.943.824	13.184.894.710
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan		8.233.018.210	12.068.293.796
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)			

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.975.163	10.233.321
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.238.501.262
	7.975.163	1.248.734.583

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.429.901	982.085.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.665.008	383.974.505
Chi phí khác bằng tiền	18.518.518	85.295.009
	1.065.613.427	1.451.355.475
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	-	40.000.000

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.016.799	408.653.553
Chi phí nhân công	6.257.153.609	4.772.595.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.151.086	450.841.086
Thuế, phí, lệ phí	177.930.434	213.300.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.647.625	628.358.994
Chi phí khác bằng tiền	8.079.175.761	4.939.823.827
	15.815.075.314	11.413.573.453
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	8.876.000	1.140.000

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	41.431.168	92.160.500
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	87.681.817	53.181.815
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	714.651.356	451.998.000
Thu nhập từ bán phế liệu	1.454.545	1.727.273
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	-	272.389.000
Thu nhập từ mù tạt thu, kiểm phẩm	-	319.032.000
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	-	1.733.240.741
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	-	107.240.628
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	158.566.881	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	736.813.028	-
	1.740.598.795	3.030.969.957
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	-	92.160.500

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt và lãi chậm nộp	6.851.231	35.309.809
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	714.651.356	451.998.000
Chi phí hợp tác trồng mía	-	75.974.887
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	-	182.038.009
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	84.557.044	-
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	3.400.000	-
Chi phí khác	7.566.285	13.218.012
	817.025.916	758.538.717

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.445.088.549	29.683.455.241
Các khoản điều chỉnh tăng	367.033.590	615.173.132
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.369.861.387)	(12.391.380.702)
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.442.260.752	17.907.247.671
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	50.316.491.188	13.561.696.151
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	12.125.769.564	4.345.551.520
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%	5.031.649.119	1.356.169.615
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	2.425.153.912	869.110.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.456.803.031	2.225.279.919

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7.227.131.599	2.987.743.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.161.251.825)	(4.066.241.294)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.522.682.805	1.146.782.178

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.602.605.594	22.296.172.809
Chi phí nhân công	73.683.285.917	58.262.640.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.961.060.570	10.129.251.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.809.116.780	5.431.014.784
Chi phí khác bằng tiền	14.471.069.230	14.107.135.041
	115.527.138.091	110.226.214.605

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.033.000.000	45.033.000.000
	-	-	45.033.000.000	45.033.000.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000
	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.540.849.073	-	-	180.540.849.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.787.904.487	-	-	26.787.904.487
	207.328.753.560	-	-	207.328.753.560
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.410.059.719	-	-	182.410.059.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.467.532.083	-	-	4.467.532.083
	186.877.591.802	-	-	186.877.591.802

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.616.611.778	-	-	18.616.611.778
Chi phí phải trả	5.849.671.740	-	-	5.849.671.740
	24.466.283.518	-	-	24.466.283.518
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.817.384.999	-	-	2.817.384.999
Chi phí phải trả	2.637.321.879	-	-	2.637.321.879
	5.454.706.878	-	-	5.454.706.878

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

a) Thông tin về việc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1385/NQ-HĐQTCTSTN ngày 07/07/2025, Công ty thông qua việc bán cổ phiếu quỹ với nội dung cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu đăng ký bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Mã chứng khoán: TRC;
- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ hiện có: 875.000 cổ phiếu;
- Tổng số lượng đăng ký bán: 875.000 cổ phiếu;
- Mục đích bán cổ phiếu quỹ: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh, tăng thặng dư vốn cho Công ty, nâng cao năng lực tài chính, thu hút đầu tư với các đối tác lớn;
- Thời gian dự kiến giao dịch: Sau khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được tài liệu báo cáo bán cổ phiếu quỹ đầy đủ, hợp lệ và Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định. Thời gian giao dịch không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch, dự kiến trong Quý III và Quý IV năm 2025;
- Phương thức giao dịch: Thỏa thuận và/hoặc khớp lệnh trên sàn HoSE;
- Nguyên tắc xác định giá và số lượng đặt bán hàng ngày: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư 120/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính; Các văn bản pháp luật có liên quan và theo quy chế Niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Giá (khoảng giá): Theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch và dự kiến không thấp hơn 51.000 VND/cổ phiếu, đảm bảo tuân thủ quy định theo quy chế Niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Tên công ty chứng khoán được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ: Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết theo quy định để thực hiện chào bán cổ phiếu quỹ.

b) Thông tin về việc thanh toán cổ tức năm 2024

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1383/NQ-HĐQTCTSTN ngày 07/07/2025, Công ty thống nhất thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 25%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 2.500 VND); ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách là 31/07/2025; ngày thanh toán cổ tức là 19/12/2025.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.336.420.168	17.484.744.689
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	9.527.070.000	13.623.280.364
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	-	611.245.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	2.789.748.033	2.914.323.300
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	78.370.371
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	-	235.480.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	19.602.135	22.045.454

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.387.633.000	8.611.665.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.142.133.000	870.335.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	245.500.000	171.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-	7.570.080.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.233.018.210	12.068.293.796
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.233.018.210	8.536.293.796
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	3.532.000.000
Chi phí bán hàng		-	40.000.000
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.876.000	1.140.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	8.876.000	1.140.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ		-	92.160.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	92.160.500
Chi hộ		788.924.210	723.594.816
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	788.924.210	723.594.816
Thu lại tiền chi hộ		392.707.923	262.744.560
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	392.707.923	262.744.560

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		563.600.000	546.000.000
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 25/06/2024	-	24.000.000
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	129.600.000	129.600.000
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	144.000.000	144.000.000
- Ông Phan Xuân Hường	Phó Tổng Giám đốc bỏ nhiệm ngày 01/05/2025	41.600.000	-
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	115.200.000	115.200.000
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	115.200.000	115.200.000
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Ngô Long Phi
Người lập



Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2025

